

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO
gửi XYK Bộ, ngành, ĐP
(ngày 17/6/2026)

NGHỊ ĐỊNH**Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô**

Căn cứ Luật Tổ chức chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; khoán kinh phí sử dụng xe ô tô; thuê dịch vụ xe ô tô và sắp xếp lại, xử lý xe ô tô; gồm:

- Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh.
- Xe ô tô phục vụ công tác chung.
- Xe ô tô chuyên dùng.
- Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Xe ô tô phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải đối ngoại (ngoài tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước quy định tại Điều 27 Nghị định này) của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Bộ Ngoại giao do Bộ trưởng Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc đầu tư, trang bị xe ô tô, đảm bảo hiệu quả và không sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm, quản lý, vận hành xe ô tô; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của đơn vị sự nghiệp công lập được cơ quan, người có thẩm quyền quy định hoặc phê duyệt Đề án áp dụng hoặc vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp theo quy định của pháp luật được thực hiện như sau:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác của các chức danh được áp dụng theo quy định tại Nghị định này.

b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này xem xét, quyết định để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan, người có thẩm quyền giao, phù hợp với nguồn kinh phí được phép sử dụng của đơn vị, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và không sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Việc mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng được thực hiện theo quy định của pháp luật; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

5. Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh để đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại và đi công tác với mức giá do Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị quyết định; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Việc mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, phục vụ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về các tổ chức tín dụng, pháp luật về bảo hiểm tiền gửi và pháp luật có liên quan; không thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

a) Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội; các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được hỗ trợ xe theo quy định tại Điều 29 Nghị định này), đơn vị sự nghiệp công lập, ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị).

b) Cơ quan, người có thẩm quyền về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xác định, ban hành, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền về tiêu chuẩn, định mức gồm:

a) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng.

b) Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (sau đây gọi là Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

d) Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

đ) Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Văn phòng Đảng ủy Quốc hội.

e) Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Văn phòng Đảng ủy Chính phủ.

g) Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Văn phòng Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trung ương; không bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

h) Trưởng các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Liên đoàn lao động cấp tỉnh.

i) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

k) Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, không bao gồm Đảng ủy cấp xã.

l) Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

m) Thường trực Hội đồng nhân dân đối với xe ô tô của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

n) Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm xe ô tô của Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và xe ô tô của cấp xã.

3. Các tổ chức tài chính nhà nước ngoài ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính, cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập thì tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô thực hiện theo quy định áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập tại Nghị định này; nguồn kinh phí để mua xe ô tô do các tổ

chức tự đảm bảo, không sử dụng ngân sách nhà nước để mua sắm xe ô tô.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức; thay thế xe ô tô phục vụ công tác; khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này được sử dụng *làm một* trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô.

Số lượng, mức giá mua xe ô tô quy định tại Nghị định này là số lượng, mức giá tối đa. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng xe ô tô thực tế để thực hiện nhiệm vụ được giao và nguồn hình thành tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nguồn kinh phí thực hiện mua sắm (nguồn ngân sách nhà nước cấp, ngân sách nhà nước hỗ trợ, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật) để thực hiện việc trang bị.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh, chức vụ có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô thì được áp dụng tiêu chuẩn cao nhất. Khi người tiền nhiệm nghỉ chế độ, chuyển công tác hoặc vì lý do khác mà không còn giữ chức vụ đó nữa nhưng xe ô tô đã trang bị chưa đủ điều kiện thay thế, thanh lý theo quy định thì người kế nhiệm tiếp tục sử dụng, không trang bị mới, trừ trường hợp xe ô tô được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Ủy viên Trung ương Đảng dự khuyết đang đảm nhiệm vị trí công tác nào thì được áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo chức vụ đang công tác.

Đối với các chức danh, chức vụ trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa được quy định cụ thể tại các Điều 4, 5, 6, 7 và điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định này và tại Quy định số 368-QĐ/TW ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị quy định về Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị (sau đây gọi là Quy định số 368-QĐ/TW), được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW ngày 11 tháng 5 năm 2026 của Bộ Chính trị về việc điều chỉnh phân cấp quản lý cán bộ và Danh mục chức danh lãnh đạo các cơ quan truyền thông, báo chí quốc gia, viện hàn lâm khoa học xã hội và khoa học công nghệ phù hợp với yêu cầu trong tình hình mới (sau đây gọi là Kết luận số 31-KL/TW) thì căn cứ quy định, quyết định, kết luận, thông báo của cơ quan, người có thẩm quyền về chức danh, chức vụ đó tương đương với chức danh, chức vụ nào quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 và điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định này hoặc tương đương nhóm, bậc nào tại Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) để xác định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung tương ứng.

3. Số biên chế làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị là số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc (viên chức, người làm việc được ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn) được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt

hoặc tạm giao theo quy định của pháp luật (bao gồm cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc - nếu có) tại thời điểm xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; trường hợp tại Nghị định này quy định biên chế của các đơn vị trực thuộc được tách riêng để tính tiêu chuẩn, định mức thì không được tính gộp biên chế của các đơn vị trực thuộc vào biên chế các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Số biên chế làm căn cứ để xem xét, hỗ trợ xe ô tô đối với các hội quán chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ là số lượng biên chế được giao được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, hỗ trợ xe ô tô.

4. Xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định này phải được sử dụng theo đúng mục đích được xác định cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; trường hợp có thể bố trí sử dụng kết hợp để phục vụ công tác chung mà không ảnh hưởng đến mục đích chính của xe chuyên dùng thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này xem xét, quyết định cho phép sử dụng kết hợp nhưng phải cân đối số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung để đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phải được quy định cụ thể khi ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; đồng thời, phải được quy định tại Quy chế quản lý, sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

5. Nguyên tắc xác định giá mua xe ô tô:

a) Giá mua xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức là giá mua đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khi trừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; phí bảo hiểm. Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào giá mua xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Trường hợp trang bị xe ô tô sử dụng nhiên liệu thân thiện môi trường (xe điện, xe hybrid điện, xe sử dụng hoàn toàn nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo) thì mức giá không quá ($\leq$) 120% mức giá của xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung cùng chủng loại, số chỗ ngồi quy định tại Nghị định này.

Trường hợp quá 01 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, giá xe ô tô trên thị trường có biến động tăng, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này được xem xét, quyết định giá mua xe ô tô cao hơn nhưng mức giá tăng thêm không vượt quá 15% so với mức giá theo quy định tại Nghị định này (bao gồm cả trường hợp trang bị xe ô tô sử dụng nhiên liệu thân thiện môi trường).

b) Giá xe ô tô làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức trong trường hợp giao, điều chuyển, chuyển đổi công năng xe ô tô đã qua sử dụng là giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với xe ô tô chưa được theo dõi giá trị trên sổ kế toán hoặc trường hợp phải đánh giá lại khi

xử lý theo quy định của pháp luật), bảo đảm giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại không quá ($\leq$) 115% của mức giá mua xe tối đa theo quy định tại Nghị định này.

6. Nguyên tắc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô

a) Đối với xe ô tô phục vụ công tác các chức danh:

Trường hợp thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh thì áp dụng đối với tất cả các công đoạn (không thực hiện khoán riêng từng công đoạn: đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, đi công tác) của từng chức danh và không thực hiện trang bị xe ô tô.

Trường hợp đã trang bị xe ô tô phục vụ công tác các chức danh thì không thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

b) Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung:

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị chưa được trang bị hoặc đã được trang bị nhưng chưa đủ xe ô tô phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức thì được thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô.

Các đối tượng đã thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì không được sử dụng xe của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị đã trang bị đủ xe phục vụ công tác chung theo tiêu chuẩn, định mức mà không đủ để bố trí phục vụ công tác thì được thuê dịch vụ xe ô tô.

c) Đối với xe ô tô chuyên dùng:

Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị không thực hiện trang bị hoặc xe ô tô chuyên dùng hiện có không đủ để bố trí phục vụ công tác thì được thuê dịch vụ xe ô tô.

d) Việc thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô phải phù hợp tính chất công việc và nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 7, khoản 7 Điều 30 Nghị định này quyết định việc áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô; người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc áp dụng thuê dịch vụ xe ô tô, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

7. Xe ô tô phục vụ công tác của các chức danh quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị định này được trang bị, thay thế theo yêu cầu công tác; việc xử lý xe ô tô cũ khi thay thế được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước được thay thế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 28 Nghị định này; việc xử lý xe ô tô cũ khi thay thế được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định này.

8. Xe ô tô không thuộc quy định tại khoản 7 Điều này được thay thế khi đủ điều kiện thanh lý; việc thanh lý xe ô tô được thực hiện khi đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Khi hết hạn sử dụng (hết thời gian sử dụng để tính hao mòn tài sản theo quy định về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức,

đơn vị hoặc hết niên hạn, tần suất sử dụng theo quy định của pháp luật).

b) Đã sử dụng trên 200.000 km đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trụ sở chính đóng trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là đơn vị hành chính cấp xã) là các xã miền núi, xã đảo, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 96/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, Quyết định số 40/2025/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, trình tự, thủ tục công nhận xã đảo và xã An toàn khu trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (sau đây gọi là xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn) hoặc/và đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố có trên 50% đơn vị hành chính cấp xã là xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn; đã sử dụng trên 250.000 km đối với các trường hợp còn lại.

c) Chưa đủ điều kiện quy định tại điểm a, điểm b khoản này nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự kiến chi phí sửa chữa lớn hơn 30% nguyên giá).

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH

Điều 4. Chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô, kể cả khi đã nghỉ công tác (trừ trường hợp có quy định, quyết định khác của cấp có thẩm quyền), không quy định mức giá

1. Tổng Bí thư.
2. Chủ tịch nước.
3. Thủ tướng Chính phủ; Chủ tịch Quốc hội.
4. Thường trực Ban Bí thư.

Điều 5. Chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô trong thời gian công tác, không quy định mức giá

Ủy viên Bộ Chính trị; Ủy viên Ban Bí thư; Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, trưởng ban đảng ở Trung ương, Chánh Văn phòng Trung ương Đảng; Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; Phó Chủ tịch nước; Phó Thủ tướng Chính phủ; Phó Chủ tịch Quốc hội; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 6. Chức danh được sử dụng thường xuyên một xe ô tô trong thời gian công tác, có quy định mức giá

1. Các chức danh tại bậc 1 Nhóm II Danh mục vị trí chức danh, nhóm chức danh, chức vụ lãnh đạo của hệ thống chính trị (sau đây gọi là Danh mục chức danh, chức vụ) ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh

theo Kết luận số 31-KL/TW) được sử dụng một xe ô tô có giá mua tối đa là 1.600 triệu đồng/xe.

2. Các chức danh tại bậc 2 Nhóm II Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) được sử dụng một xe ô tô có giá mua tối đa là 1.550 triệu đồng/xe.

Điều 7. Chức danh được sử dụng xe ô tô đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại và đi công tác, có quy định mức giá

1. Các chức danh tại Nhóm III Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) được sử dụng xe ô tô có giá mua tối đa 1.400 triệu đồng/xe.

2. Các chức danh tại bậc 1 Nhóm IV Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) được sử dụng xe ô tô có mức giá mua tối đa 1.250 triệu đồng/xe.

3. Trường hợp các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này tự nguyện nhận khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì *cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này* căn cứ tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, phương án nhận khoán và số lượng chức danh nhận khoán kinh phí để xem xét, quyết định việc khoán kinh phí và số lượng xe ô tô trang bị, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 3, các khoản 8, 9 và 10 Điều 30 Nghị định này.

Trường hợp tất cả các chức danh quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này của từng bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô thì không trang bị xe ô tô phục vụ công tác các chức danh.

Chương III

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

Mục 1

PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC SỬ DỤNG XE Ô TÔ

Điều 8. Phạm vi, đối tượng được sử dụng và thẩm quyền quyết định số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Xe ô tô phục vụ công tác chung là xe ô tô có số chỗ ngồi từ 4 đến 16 chỗ ngồi (*bao gồm cả xe ô tô một cầu, hai cầu; xe ô tô con Pickup, ô tô tải Pickup ca bin kép (sau đây gọi là xe bán tải)*) để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị (bao gồm cả các đơn vị thuộc, trực thuộc của cơ quan, tổ chức, đơn vị) không thuộc danh mục xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 25 Nghị định này.

2. Các đối tượng sau đây được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung để thực hiện chức trách, nhiệm vụ được cơ quan, tổ chức, đơn vị giao (không sử

dụng để đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại):

a) *Các chức danh từ bậc 8 Nhóm IV Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) trở lên.*

b) *Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động (trừ các chức danh tại điểm a khoản này) được giao thực hiện nhiệm vụ chuyên môn cụ thể tại Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị.*

3. Trường hợp cần thiết do yêu cầu công tác, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngoài các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung để đi công tác.

4. Các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này được bố trí xe ô tô phục vụ công tác chung hoặc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô khi đi công tác. Việc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 3, Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

5. Ngoài số xe ô tô đã được xác định theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 16 Nghị định này, *cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này* xem xét, quyết định số lượng xe ô tô bán tải, xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung cho các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ kiểm lâm, phòng chống cháy rừng, phòng chống dịch bệnh trong nông nghiệp, tuần tra biên giới, phục vụ người có công, bảo trợ xã hội, phân giới cắm mốc, điều tra cơ bản địa chất và khoáng sản, vận chuyển máy móc, thiết bị, mẫu thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, quản lý thị trường, *phục vụ thông tin lưu động của cấp xã (đối với các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn), kiểm tra chuyên ngành lĩnh vực giao thông vận tải thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.*

Mục 2

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 9. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức khối các văn phòng ở trung ương, Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam

1. Đối tượng áp dụng

a) Văn phòng Đảng ủy các cơ quan Đảng ở trung ương, Văn phòng Đảng ủy Quốc hội, Văn phòng Đảng ủy Chính phủ, Văn phòng Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể trung ương.

b) Các vụ, cục và tương đương thuộc, trực thuộc các cơ quan của Đảng ở trung ương là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng trung ương Đảng.

c) Các vụ, cục và tương đương thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam (không bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ).

d) Các vụ, cục và tương đương thuộc, trực thuộc Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ.

2. Tiêu chuẩn, định mức được xác định như sau:

a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.

đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì ngoài số xe quy định tại điểm d khoản này, cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung tối đa 01 xe.

3. Trường hợp cần có số lượng xe cao hơn số xe theo quy định tại khoản 2 Điều này để đảm bảo yêu cầu công tác thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 2 Điều 2 Nghị định này quyết định đối với các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 10. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cục loại 1 và tương đương thuộc các bộ, cơ quan khác ở trung ương

1. Đối tượng áp dụng: Các cục loại 1 và tương đương trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, trừ các cơ quan quy định tại Điều 9 Nghị định này và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ quy định tại Điều 29 Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cục loại 1 và tương đương được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này trên cơ sở tổng số lượng biên chế của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc (trừ các đơn vị ngành dọc tại khoản 3, khoản 4 Điều này); trường hợp cục loại 1 và tương đương có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng mà có biên chế từ 20 người trở lên thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị trực thuộc cục loại 1 và tương đương đóng trên địa bàn cấp tỉnh hoặc liên tỉnh, thành phố (đơn vị ngành dọc) được xác định như sau:

a) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ 40 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

b) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

c) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị ngành dọc có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì ngoài số xe xác định theo điểm c khoản này, cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

đ) Trường hợp đơn vị ngành dọc có đơn vị trực thuộc được giao quản lý địa bàn có diện tích tự nhiên từ 450 km² trở lên hoặc từ 10 xã trở lên thì xác định tiêu chuẩn, định mức như sau:

Không tính số biên chế của các đơn vị trực thuộc này vào biên chế của các đơn vị ngành dọc để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.

Cứ mỗi đơn vị trực thuộc được giao quản lý địa bàn có diện tích tự nhiên từ 450 km² trở lên hoặc từ 10 xã trở lên thì được bổ sung 01 xe vào tiêu chuẩn, định mức của đơn vị ngành dọc.

4. Ngoài số xe được xác định theo quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này, các đơn vị ngành dọc được bổ sung số lượng xe tối đa như sau:

a) Đối với đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố:

Trường hợp tỉnh, thành phố có diện tích tự nhiên từ 9.000 km² đến dưới 12.000 km² thì được bổ sung 01 xe; từ 12.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe;

Trường hợp tỉnh, thành phố có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe;

Trường hợp tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe.

b) Đối với đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố:

Cứ mỗi tỉnh, thành phố thuộc địa bàn quản lý (ngoài tỉnh, thành phố đóng trụ sở chính) thì được bổ sung 01 xe/tỉnh, thành phố;

Trường hợp tổng diện tích tự nhiên của các tỉnh, thành phố thuộc địa bàn được giao quản lý từ 15.000 km² trở lên thì được bổ sung số lượng xe như sau: từ 15.000 km² đến dưới 18.000 km² được bổ sung 01 xe, từ 18.000 km² đến dưới 21.000 km² được bổ sung 02 xe, từ 21.000 km² đến dưới 24.000 km² được bổ sung 03 xe, từ 24.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe;

Trường hợp đơn vị ngành dọc có địa bàn được giao quản lý có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe;

Trường hợp đơn vị ngành dọc có trụ sở chính đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe.

c) Đơn vị ngành dọc đáp ứng tiêu chí nào quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với tiêu chí đó; trường hợp đơn vị đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí được đáp ứng.

Điều 11. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của vụ, cục loại 2 và tương đương thuộc các bộ, cơ quan khác ở trung ương không tổ chức theo ngành dọc

1. Đối tượng áp dụng: Các vụ, cục loại 2 và tương đương (gọi chung là đơn vị) thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, trừ các đơn vị thuộc khối các văn phòng ở trung ương, cơ quan Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc quy định tại Điều 9, Điều 12 Nghị định này và các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ quy định tại Điều 29 Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn, định mức được xác định như sau:

a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/02 đơn vị; trường hợp số lượng xe là số thập phân thì xác định số lượng xe theo phân nguyên.

b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì ngoài số xe được xác định theo quy định tại điểm d khoản này, cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

3. Trường hợp cục loại 2 và tương đương có các đơn vị trực thuộc (trung tâm, chi cục và các cơ quan, đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng:

a) Đối với các đơn vị trực thuộc có số biên chế dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của cục loại 2 và tương đương để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cục loại 2 và tương đương theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này.

b) Đối với các đơn vị trực thuộc có số biên chế từ 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của cục loại 2 và tương đương để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cục loại 2 và tương đương theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này; số xe ô tô của đơn vị trực thuộc được xác định như sau:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này;

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại các khoản 2 Điều 17 Nghị định này;

Đối với các đơn vị còn lại: Đơn vị có số biên chế từ 20 người đến 50 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị; đơn vị có số biên chế từ trên 50 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

4. Đối với các vụ, cục loại 2 và tương đương quản lý theo địa bàn địa phương (gọi tắt là Vụ địa bàn) thì ngoài số xe được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, mỗi tỉnh, thành phố thuộc địa bàn quản lý (ngoài

tỉnh, thành phố đóng trụ sở chính) được bổ sung 01 xe, nhưng tổng số xe được bổ sung không quá 03 xe/ đơn vị.

Điều 12. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của bộ, cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc

1. Đối tượng áp dụng gồm: Các vụ, cục và tương đương thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc (bao gồm: Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam).

2. Tiêu chuẩn, định mức được xác định như sau:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các vụ, cục và tương đương (trừ các đơn vị tại điểm b khoản này) được xác định theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 11 Nghị định này.

b) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương đóng trên địa bàn cấp tỉnh hoặc liên tỉnh, thành phố (đơn vị ngành dọc) được xác định theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

Điều 13. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các Văn phòng cấp tỉnh

1. Đối tượng áp dụng: Văn phòng tỉnh ủy, thành ủy; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Tiêu chuẩn, định mức được xác định như sau:

a) Đối với thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh: Tối đa 10 xe/Văn phòng.

b) Đối với các tỉnh, thành phố còn lại: Tối đa là 05 xe/Văn phòng; trường hợp tỉnh, thành phố có diện tích tự nhiên từ 5.000 km² trở lên thì được bổ sung số lượng xe như sau: từ 5.000 km² đến dưới 8.000 km² được bổ sung 01 xe; từ 8.000 km² đến dưới 11.000 km² được bổ sung 02 xe; từ 11.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe.

c) Ngoài số xe được xác định theo quy định tại các điểm a, điểm b khoản này, mỗi Văn phòng được bổ sung số lượng xe như sau:

Trường hợp tỉnh, thành phố có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe;

Trường hợp tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe;

Văn phòng đáp ứng tiêu chí nào thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với tiêu chí đó; trường hợp Văn phòng đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe xác định theo các tiêu chí được đáp ứng.

d) Trường hợp Văn phòng cấp tỉnh có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng mà có số biên chế từ 20 người trở lên thì số xe ô tô của đơn vị trực thuộc được xác định như sau:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này.

Đối với các đơn vị còn lại: Đơn vị có số biên chế từ 20 người đến 50 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị. Đơn vị có số biên chế từ trên 50 người trở lên thì cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

3. Trường hợp Văn phòng tỉnh ủy, thành ủy phục vụ chung cho các cơ quan tham mưu, giúp việc của tỉnh ủy, thành ủy thì định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng tỉnh ủy, thành ủy bao gồm cả số xe theo quy định tại khoản 2 Điều này và số xe quy định tại Điều 14 Nghị định này.

4. Các ban thuộc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh sử dụng xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều này để phục vụ công tác.

Điều 14. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy

1. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, đơn vị (gọi chung là đơn vị) thuộc, trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy (trừ Văn phòng tỉnh ủy, thành ủy, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh ủy, thành ủy và Đảng ủy cấp xã).

2. Tiêu chuẩn, định mức được xác định như sau:

a) Đơn vị có số biên chế đến 20 người: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

b) Đơn vị có số biên chế từ trên 20 người đến 40 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

c) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.

đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người trở lên thì ngoài số xe được xác định theo quy định tại điểm d khoản này, cứ 50 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

3. Ngoài số xe được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, đơn vị được bổ sung số lượng xe tối đa như sau:

a) Trường hợp tỉnh, thành phố có diện tích tự nhiên từ 9.000 km² đến dưới 12.000 km² thì được bổ sung 01 xe; từ 12.000 km² trở lên thì cứ 3.000 km² tăng thêm được bổ sung 01 xe.

b) Trường hợp tỉnh, thành phố có trên 50% số đơn vị hành chính cấp xã là các xã miền núi, xã đảo, xã đặc biệt khó khăn thì được bổ sung 01 xe.

c) Trường hợp tỉnh, thành phố tự cân đối được ngân sách nhà nước thì được bổ sung 01 xe.

d) Đơn vị đáp ứng tiêu chí nào quy định tại các điểm a, b và c khoản này thì được bổ sung số lượng xe tối đa tương ứng với tiêu chí đó; trường hợp đơn vị đáp ứng nhiều tiêu chí thì số lượng xe tối đa được bổ sung là tổng số lượng xe được bổ sung xác định theo các tiêu chí được đáp ứng.

Điều 15. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; sở, ban, ngành và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đối tượng áp dụng: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (không bao gồm Liên đoàn Lao động cấp tỉnh), Văn phòng Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, sở, ban, ngành và tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (không phải là các đơn vị quy định tại Điều 13 và Điều 17 Nghị định này) (gọi chung là đơn vị).

2. Tiêu chuẩn, định mức được xác định như sau:

a) Đơn vị có số biên chế từ 40 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.

b) Đơn vị có số biên chế từ trên 40 người đến 80 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.

c) Đơn vị có số biên chế từ trên 80 người đến 120 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.

d) Đơn vị có số biên chế từ trên 120 người đến 200 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.

đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người trở lên thì ngoài số xe được xác định theo quy định tại điểm d khoản này, cứ 100 biên chế tăng thêm được bổ sung 01 xe.

3. Ngoài số xe được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này, đơn vị được bổ sung số lượng xe tối đa như quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

4. Trường hợp đơn vị có các đơn vị trực thuộc (Chi cục, trung tâm và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng:

a) Đối với đơn vị trực thuộc có số biên chế dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của các đơn vị trực thuộc này vào biên chế của đơn vị để xác định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô của đơn vị theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Đối với đơn vị trực thuộc có số biên chế từ 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị này vào biên chế của đơn vị để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của đơn vị theo quy định tại khoản 2 Điều này; số xe ô tô của đơn vị trực thuộc được xác định theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

Điều 16. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cấp xã

1. Đối tượng áp dụng: Đảng ủy cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác của cấp xã (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã).

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung: Tối đa 02 xe/xã.

3. Trường hợp cấp xã có đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng mà có số biên chế từ 20 người trở lên thì số xe ô tô của đơn vị trực thuộc được xác định theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 13 Nghị định này.

Mục 3 **TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ** **CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP**

Điều 17. Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế từ 100 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 300 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 300 người đến 500 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người đến 2.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 2.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của đơn vị sự nghiệp công lập ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo được xác định như sau:

- a) Đơn vị có số biên chế từ 50 người trở xuống: Tối đa 01 xe/01 đơn vị.
- b) Đơn vị có số biên chế từ trên 50 người đến 100 người: Tối đa 02 xe/01 đơn vị.
- c) Đơn vị có số biên chế từ trên 100 người đến 200 người: Tối đa 03 xe/01 đơn vị.
- d) Đơn vị có số biên chế từ trên 200 người đến 500 người: Tối đa 04 xe/01 đơn vị.
- đ) Đơn vị có số biên chế từ trên 500 người đến 1.000 người: Tối đa 05 xe/01 đơn vị.
- e) Đơn vị có số biên chế từ trên 1.000 người trở lên: Tối đa 06 xe/01 đơn vị.

3. Trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập tại khoản 1, khoản 2 Điều này có các đơn vị trực thuộc (trung tâm, viện và các đơn vị khác) có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng thì việc xác định tiêu chuẩn, định mức như sau:

a) Đối với các đơn vị trực thuộc có số biên chế dưới 20 người thì tổng hợp biên chế của đơn vị trực thuộc này vào biên chế của đơn vị để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của đơn vị theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều này.

b) Đối với đơn vị trực thuộc có số biên chế từ 20 người trở lên thì không tổng hợp biên chế của các đơn vị trực thuộc này vào biên chế của đơn vị để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này; số xe ô tô của đơn vị trực thuộc được xác định như sau:

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo: Xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo): Xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập (kể cả đơn vị trực thuộc quy định tại khoản 3 Điều này) tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, căn cứ yêu cầu thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do cơ quan, người có thẩm quyền giao, nguồn kinh phí được phép sử dụng của đơn vị, người đứng đầu đơn vị xem xét, quyết định bổ sung số lượng xe ô tô ngoài số lượng xe quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Mục 4

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG CỦA DỰ ÁN

Điều 18. Xe ô tô phục vụ công tác chung của ban quản lý dự án và phục vụ hoạt động của dự án

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước:

a) Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước có chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung được áp dụng theo tiêu chuẩn, định mức tương ứng với mô hình hoạt động (cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập) quy định tại Nghị định này; mô hình hoạt động của Ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước được xác định theo quyết định thành lập của cơ quan, người có thẩm quyền.

b) Ban quản lý dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này hoặc thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này nhưng tất cả các chức danh có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tham gia ban quản lý dự án theo hình thức kiêm nhiệm thì không trang bị xe ô tô phục vụ công tác chung.

2. Đối với xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án:

a) Xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án (bao gồm cả các dự án sử dụng vốn nhà nước, dự án sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu

đãi, vốn vay thương mại, viện trợ không hoàn lại) là xe ô tô được trang bị để phục vụ hoạt động của từng dự án cụ thể trong thời gian thực hiện dự án, không tính vào định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Căn cứ vào quy mô, địa bàn hoạt động, đặc điểm và nhu cầu của từng dự án, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này quyết định việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c) Việc trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án phải đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và được thực hiện theo hình thức giao, điều chuyển, thuê hoặc mua sắm theo quy định sau:

Chỉ trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng chưa được trang bị xe ô tô để phục vụ hoạt động của dự án. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư sắp xếp, bố trí trong số xe hiện có để phục vụ hoạt động *lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án*. Trường hợp không sắp xếp, bố trí được trong tổng số xe hiện có để phục vụ hoạt động *lập, thẩm định, trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án* thì thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô hoặc thuê dịch vụ xe ô tô theo quy định tại Điều 30, Điều 31 Nghị định này.

Không thực hiện trang bị xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án theo phương thức đối tác công tư (PPP), trừ trường hợp các dự án lớn được cơ quan, người có thẩm quyền thành lập Ban Quản lý dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Không sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn vay thương mại để mua sắm xe ô tô, trừ trường hợp việc mua xe ô tô đã quy định cụ thể tại hiệp định đã được ký kết hoặc văn kiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Đối với dự án viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mà hiệp định hoặc văn kiện dự án đã được ký kết trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có quy định việc mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án thì việc mua sắm xe ô tô thực hiện theo quy định của hiệp định đã được ký kết hoặc văn kiện dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc đàm phán để ký kết văn kiện dự án viện trợ không hoàn lại từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà nhà tài trợ yêu cầu phải mua sắm xe ô tô phục vụ hoạt động dự án được thực hiện theo quy định về trình tự, thủ tục ký kết, gia nhập và Điều ước quốc tế.

Giá mua xe ô tô phục vụ hoạt động của dự án được áp dụng theo giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này, trừ trường hợp hiệp định hoặc văn kiện dự án viện trợ không hoàn lại đã ký kết có quy định khác. Giá xe ô tô làm căn cứ giao, điều chuyển được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

Mục 5

GIÁ MUA XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

Điều 19. Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung tối đa là 950 triệu đồng/xe. Trường hợp cần thiết phải trang bị xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi, xe ô tô 02 cầu loại 07 hoặc 08 chỗ ngồi thì mức giá có thể cao hơn nhưng không quá là 1.300 triệu đồng/xe (đối với xe ô tô từ 12 - 16 chỗ ngồi), không quá 1.600 triệu đồng/xe (đối với xe ô tô 02 cầu loại 07 hoặc 08 chỗ ngồi).

2. Trường hợp cần trang bị một số xe ô tô có công suất lớn trong số xe phục vụ công tác chung quy định tại các Điều 9, 11 và 13 Nghị định này để thực hiện các nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ban chấp hành Trung ương Đảng, của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố (gồm: *phục vụ công tác kiểm tra, giám sát trong Đảng*; phục vụ công tác phòng chống bão lũ, thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, kiểm soát dịch bệnh; phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại; phục vụ công tác kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện về các lĩnh vực kinh tế - văn hóa - xã hội; phục vụ các đoàn giám sát, tiếp xúc cử tri; phục vụ công tác đối ngoại, tiếp khách quốc tế, đưa đón, tháp tùng đoàn trong và ngoài nước đến làm việc; chỉ đạo hoạt động quản lý, cấm mốc biên giới và các nhiệm vụ đặc thù khác) thì mức giá mua xe được quy định như sau:

a) Mỗi cơ quan, đơn vị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, mỗi bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được trang bị 01 xe có mức giá tối đa là 4.500 triệu đồng/xe và 02 xe có mức giá tối đa là 3.200 triệu đồng/xe.

Trường hợp cơ quan, đơn vị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bộ, cơ quan trung ương có từ 15.000 đến 20.000 biên chế thì được trang bị thêm 01 xe với mức giá tối đa là 3.200 triệu đồng/xe; trên 20.000 biên chế thì được trang bị thêm 02 xe với mức giá tối đa là 3.200 triệu đồng/xe.

Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có diện tích tự nhiên trên 9.000 km² thì được tăng thêm 01 xe với mức giá tối đa là 3.200 triệu đồng/xe.

b) Đối với cơ quan, đơn vị trực thuộc Ban Chấp hành Trung ương Đảng, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh ủy, thành ủy có các chức danh quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này, ngoài số xe có mức giá theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, đơn vị của Đảng ở trung ương, bộ, cơ quan trung ương, tỉnh ủy, thành ủy được trang bị xe ô tô phục vụ thực hiện nhiệm vụ đặc thù của các chức danh quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này với mức giá tối đa là 5.000 triệu đồng/xe.

Thâm quyền quyết định số lượng xe cụ thể được áp dụng mức giá này như sau: Chánh Văn phòng Trung ương Đảng đối với các cơ quan, đơn vị là đơn vị

dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng và Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng đối với các đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (sau khi có ý kiến thống nhất của đồng chí Thường trực Ban Bí thư); Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước đối với Văn phòng Chủ tịch; Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội đối với Văn phòng Quốc hội; Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đối với Văn phòng Chính phủ; Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương; Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy đối với tỉnh ủy, thành ủy.

Trường hợp số lượng xe ô tô phục vụ nhiệm vụ đặc thù quy định tại điểm này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô thì thực hiện theo nội dung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, không phải báo cáo lại cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại điểm này; trừ trường hợp cần điều chỉnh số lượng xe ô tô đã được phê duyệt.

Mục 6

PHÂN BỐ (ĐIỀU HÒA) SỐ LƯỢNG, CHỦNG LOẠI XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

Điều 20. Các trường hợp không thực hiện phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Việc phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung không áp dụng đối với:

- a) Cơ quan, đơn vị tại khoản 5 Điều 8 Nghị định này.
- b) Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3 Điều 17 Nghị định này.
- c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.
- d) Xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án của Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định này.

2. Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tại Nghị định này; chủng loại xe ô tô do cơ quan, người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định.

3. Số lượng, chủng loại xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này được ổn định 05 năm bắt đầu từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện

sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc hoặc cơ quan, người có thẩm quyền phân bổ (điều hòa) cần thực hiện phân bổ (điều hòa) lại để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Việc xử lý xe ô tô phục vụ hoạt động của từng dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 21. Phạm vi và thẩm quyền quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc bộ, cơ quan trung ương

1. Bộ, cơ quan trung ương gồm: Văn phòng Trung ương Đảng, đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương.

2. Phạm vi phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe (không bao gồm đối tượng tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này):

a) Phân bổ giữa các đơn vị thuộc bộ, cơ quan trung ương, trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c khoản này.

b) Phân bổ trong phạm vi cục loại 1 và tương đương.

c) Phân bổ trong phạm vi đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ, cơ quan trung ương.

3. Thẩm quyền phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe ô tô trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này; quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô của cục loại 1 và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

b) Cục trưởng cục loại 1 và tương đương quyết định quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe đối với trường hợp quy định điểm c khoản 2 Điều này.

Điều 22. Phạm vi và thẩm quyền quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị của địa phương

1. Phạm vi phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe (không bao gồm đối tượng tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này):

a) Phân bổ (điều hòa) giữa các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh ủy, thành ủy, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

b) Phân bổ (điều hòa) giữa các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và giữa các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp xã, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này.

c) Phân bổ (điều hòa) trong phạm vi đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Thẩm quyền phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe:

a) Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe ô tô đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, không bao gồm Đảng ủy cấp xã; quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp xã; quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định chủng loại xe ô tô của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe đối với trường hợp quy định điểm c khoản 1 Điều này.

Điều 23. Nguyên tắc phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe ô tô

1. Căn cứ tổng số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi phân bổ (điều hòa) quy định tại khoản 2 Điều 21, khoản 1 Điều 22 Nghị định này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 21, khoản 2 Điều 22 Nghị định này quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Số lượng xe ô tô được phân bổ (điều hòa) cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số lượng xe ô tô được xác định theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 1 Điều 18 Nghị định này của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó nhưng phải bảo đảm tổng số xe sau khi phân bổ không vượt quá tổng số lượng xe được xác định theo quy định tại các Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 1 Điều 18 Nghị định này của tất cả các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi phân bổ (điều hòa).

2. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân bổ (điều hòa) xe theo quy định tại khoản 1 Điều này mà có các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, tài khoản riêng thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị trực thuộc quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng, chủng loại xe cho các đơn vị trực thuộc, đảm bảo số lượng, chủng loại không vượt quá số lượng và cơ cấu chủng loại xe mà cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được phân bổ (điều hòa) tại khoản 1 Điều này.

3. Số lượng, chủng loại xe sau khi được phân bổ tại khoản 1, khoản 2 Điều này là tiêu chuẩn, định mức về số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị (kể cả đơn vị trực thuộc); được ổn định theo mỗi chu kỳ 05 năm, kể từ thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 21, khoản 2 Điều 22 Nghị định này có văn bản quyết định phân bổ (điều hòa), trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị và đơn vị trực thuộc (nếu có) thực hiện sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, chấm dứt hoạt động hoặc cơ quan, người có thẩm quyền phân bổ (điều hòa) cần thực hiện phân bổ (điều hòa) lại để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền phân bổ (điều hòa) thực hiện công khai

Quyết định phân bổ số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung tại khoản 1, khoản 2 Điều này trên Công thông tin điện tử của mình và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

Điều 24. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung:

a) Phương thức quản lý tập trung: Giao cho một cơ quan nhà nước hoặc đơn vị sự nghiệp công lập hoặc doanh nghiệp công ích thực hiện quản lý tập trung xe ô tô để phục vụ cho các đối tượng được sử dụng xe phục vụ công tác chung theo nguyên tắc không thành lập mới, không làm tăng tổng biên chế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng xe ô tô thanh toán cho đơn vị được giao quản lý tập trung các chi phí quản lý, vận hành xe ô tô tương tự trường hợp sử dụng chung tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị (được xác định theo Điều 23 Nghị định này) để thực hiện việc quản lý, xử lý xe ô tô phục vụ công tác chung được quản lý theo phương thức tập trung tại điểm này

b) Phương thức quản lý trực tiếp: Giao cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô để phục vụ công tác chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị; trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị trực thuộc thì Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định việc bố trí sử dụng cho phù hợp.

c) Kết hợp phương thức quản lý tập trung và phương thức quản lý trực tiếp quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Áp dụng phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung:

a) Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trường hợp không thực hiện phân bổ (điều hòa) quy định tại Điều 20 Nghị định này thì áp dụng phương thức quản lý trực tiếp. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị có đơn vị trực thuộc thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định phương thức quản lý xe ô tô của các đơn vị trực thuộc.

b) Đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này thì phương thức quản lý xe ô tô do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phân bổ (điều hòa) quy định tại điểm a khoản 3 Điều 21, khoản 2 Điều 22 Nghị định này quyết định; riêng đối với cục loại 1 và tương đương, đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc bộ, cơ quan trung ương, tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Cục trưởng Cục loại 1 và tương đương, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định phương thức quản lý xe ô tô tại cơ quan, đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc (nếu có).

Chương IV

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG

Điều 25. Danh mục xe ô tô chuyên dùng

1. Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế, gồm:

a) Xe ô tô cứu thương:

Xe ô tô cứu thương đáp ứng tiêu chuẩn do Bộ Y tế quy định.

Xe ô tô cứu thương có kết cấu đặc biệt (xe có kết cấu không gian rộng rãi được trang bị máy móc, trang thiết bị y tế phục vụ công tác cấp cứu, hồi sức tích cực trên xe).

b) Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt sử dụng trong lĩnh vực y tế gồm:

Xe chụp X-quang lưu động.

Xe khám, chữa mắt lưu động.

Xe xét nghiệm lưu động.

Xe phẫu thuật lưu động.

Xe lấy máu.

Xe vận chuyển vắc xin, sinh phẩm.

Xe ô tô khác được thiết kế dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm.

c) Xe ô tô chuyên dùng có gắn hoặc sử dụng thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động y tế, bao gồm:

Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao.

Xe vận chuyển máu và các loại mẫu thuộc lĩnh vực y tế, bao gồm: mẫu bệnh phẩm, mẫu bệnh truyền nhiễm, mẫu thực phẩm, mẫu thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), mẫu thuộc lĩnh vực môi trường y tế.

Xe vận chuyển người bệnh.

Xe giám định pháp y, xe vận chuyển tử thi.

Xe chở máy phun và hóa chất lưu động.

Xe phục vụ lấy, vận chuyển mô, tạng để phục vụ công tác cấy ghép mô, tạng cho người.

Xe vận chuyển bữa ăn cho bệnh nhân tâm thần.

Xe vận chuyển dụng cụ, vật tư, trang thiết bị y tế chuyên dùng trong lĩnh vực truyền nhiễm.

Xe ô tô gắn mô hình giảng dạy, mô hình mô phỏng, các thiết bị và phương tiện giảng dạy, giáo cụ trực quan.

Xe ô tô khác có gắn thiết bị chuyên dùng dành riêng cho các hoạt động khám bệnh, chữa bệnh, phòng, chống dịch, kiểm nghiệm.

Xe chỉ đạo tuyến có gắn thiết bị chuyên dùng.

Xe chuyên giao kỹ thuật có gắn thiết bị chuyên dùng.

Xe ô tô có gắn thiết bị chuyên dùng phục vụ cho công tác nghiên cứu, đánh giá kết quả thử nghiệm lâm sàng (theo dõi các phản ứng sau tiêm) và xử lý sự cố tại các điểm tiêm.

d) Căn cứ danh mục xe ô tô chuyên dùng quy định tại các điểm a, b và c khoản này, Bộ Y tế ban hành quy định chi tiết hướng dẫn về việc xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế.

2. Xe ô tô có kết cấu đặc biệt (xe chở tiền, vàng bạc, đá quý; xe trang bị phòng thí nghiệm, xe cần cẩu, xe thu gom, ép rác, xe chở rác, chất thải, *xe chở huấn luyện viên và chó nghiệp vụ*,...).

3. Xe ô tô gắn thiết bị chuyên dùng (thiết bị chuyên dùng được gắn cố định với xe) hoặc xe ô tô được gắn biển hiệu nhận biết theo quy định của pháp luật (xe gắn thiết bị thu, phát vệ tinh; xe phát thanh truyền hình lưu động; xe phục vụ tang lễ; xe giám sát hải quan; *xe kiểm định hải quan*; xe đào tạo, tập lái, sát hạch xe ô tô, xe hộ tống tiền, xe phòng chống thiên tai, xe gắn thiết bị quan trắc môi trường,...).

4. Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ và hạt nhân, gồm:

a) Xe ô tô chở nguồn phóng xạ; xe chở rác thải phóng xạ (đã qua sử dụng). Xe ô tô chở nguồn (rác thải) phóng xạ có kết cấu đặc biệt để đảm bảo an toàn, an ninh phóng xạ trong quá trình hoạt động.

b) Xe ô tô chuyên dùng có kết cấu đặc biệt sử dụng trong lĩnh vực ứng phó sự cố hạt nhân: Xe chở các thiết bị chuyên dùng (thiết bị quan trắc phóng xạ, thiết bị tẩy, khử xạ...); xe chở các thiết bị chiếu xạ.

c) Xe chuyên dùng có các yêu cầu đặc thù riêng hoạt động trong các cơ sở hạt nhân (cơ sở bức xạ).

5. Xe ô tô tải

6. Xe ô tô trên 16 chỗ ngồi.

Điều 26. Thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng

1. Đối với xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này:

a) Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

b) Căn cứ vào quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ Y tế tại điểm a khoản này, *cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này* quyết định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư.

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại đơn vị mình.

c) *Trường hợp Bộ trưởng Bộ Y tế chưa quy định chi tiết hướng dẫn hoặc chưa quy định chi tiết hướng dẫn đầy đủ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này quyết*

định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý. Sau khi Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn tại điểm a khoản này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này rà soát để ban hành mới hoặc thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với quy định chi tiết hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Y tế.

d) Đối với các đơn vị không hoạt động trong lĩnh vực y tế nhưng có yêu cầu phải sử dụng xe ô tô cứu thương để thực hiện nhiệm vụ được giao thì thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô cứu thương được thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này.

2. Đối với xe ô tô chuyên dùng quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 25 Nghị định này:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại điểm khoản 2 Điều 2 Nghị định này quyết định tiêu chuẩn, định mức của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ đơn vị quy định tại điểm b khoản này.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chỉ thường xuyên và chi đầu tư quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại đơn vị mình.

3. Giá xe ô tô chuyên dùng trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức tại khoản 1, khoản 2 Điều này quyết định và được xác định như sau:

a) Trường hợp xác định được cụ thể mức giá (số tiền) thì ghi mức giá (số tiền) trong tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng.

b) Trường hợp không xác định được cụ thể mức giá (số tiền) thì mức giá do cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức tại khoản 1, khoản 2 Điều này quyết định tại thời điểm lập dự toán theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này có trách nhiệm công khai tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng trên Cổng thông tin điện tử của mình và của cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

Chương V

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ LỄ TÂN NHÀ NƯỚC

Điều 27. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước (sau đây gọi là xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước):

a) Xe phục vụ Nguyên thủ, Phó Nguyên thủ Quốc gia, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Tổng Thư ký Liên hợp quốc, Đại sứ nước ngoài trình

Quốc thư (sau đây gọi là Nhóm 1): Tối đa 04 xe.

b) Xe phục vụ Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Ngoại giao hoặc tương đương, phu nhân hoặc phu quân của Nguyên thủ, Phó Nguyên thủ Quốc gia, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là Nhóm 2): Tối đa 18 xe.

c) Xe phục vụ các Bộ trưởng khác, đoàn viên Đoàn cấp cao, Đoàn viên các Đoàn cấp Phó Nguyên thủ Quốc gia, thành viên Hoàng gia (Hoàng tử, Thái tử, Công chúa,...), Chủ tịch Đảng cầm quyền,... các Đoàn khách mời mang tính chất Nhà nước của các bộ, cơ quan trung ương và phục vụ cán bộ Việt Nam tham gia đón đoàn (sau đây gọi là Nhóm 3): Tối đa 37 xe.

d) Xe chở hành lý cho các Đoàn khách quốc tế đến thăm chính thức nước ta và các Đoàn cấp cao của Đảng và Nhà nước ta đi thăm các nước (sau đây gọi là Nhóm 4): Tối đa 03 xe.

2. Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước được trang bị và giao Bộ Ngoại giao quản lý, sử dụng để phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước. Bộ Ngoại giao quyết định cụ thể chủng loại, giá mua xe ô tô của từng nhóm xe quy định tại khoản 1 Điều này khi mua sắm, trang bị đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình, điều kiện thực tế của đất nước từng thời kỳ.

Điều 28. Thay thế xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước

1. Điều kiện thay thế xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước:

a) Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước được thay thế khi đã đưa vào sử dụng quá 10 năm hoặc đã vận hành trên 150.000 km.

b) Xe ô tô không thuộc quy định tại điểm a khoản này nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự toán chi phí sửa chữa lớn hơn 30% nguyên giá).

2. Xe ô tô chưa đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này mà cần thay thế để đảm bảo yêu cầu phục vụ công tác đối ngoại của Đảng và Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao xem xét, quyết định việc thay thế.

3. Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước (cũ) khi được thay thế, Bộ Ngoại giao xử lý như sau:

a) Điều chuyển giữa các nhóm (chuyển từ Nhóm 1 xuống Nhóm 2 hoặc Nhóm 3, chuyển từ Nhóm 2 xuống Nhóm 3); Bộ trưởng Bộ Ngoại giao ban hành quyết định điều chuyển xe ô tô giữa các nhóm để tiếp tục sử dụng phục vụ lễ tân nhà nước.

b) Xử lý theo các hình thức khác theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành.

Chương VI

XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CỦA CÁC HỘI QUÂN CHÚNG DO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ

Điều 29. Xe ô tô phục vụ công tác của các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ

1. Các hội quần chúng tự đảm bảo xe ô tô phục vụ hoạt động bằng kinh phí của hội theo quy định của pháp luật về dân sự, pháp luật có liên quan và Điều lệ của tổ chức.

2. Các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được xem xét, hỗ trợ xe ô tô phục vụ hoạt động theo quy định tại khoản này nếu thuộc trường hợp được hỗ trợ hoặc bố trí về kinh phí, tài sản theo quy định của pháp luật về tổ chức, hoạt động và quản lý hội và pháp luật có liên quan như sau:

a) Đối với xe ô tô phục vụ công tác các chức danh:

Chủ tịch các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương tại Nhóm III Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) được xem xét, hỗ trợ trang bị xe ô tô xe chức danh theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.

Chức danh lãnh đạo của các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ ở trung ương tại bậc 1 Nhóm IV Danh mục chức danh, chức vụ ban hành kèm theo Quy định số 368-QĐ/TW (được điều chỉnh theo Kết luận số 31-KL/TW) được xem xét, hỗ trợ trang bị xe ô tô xe chức danh theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

b) Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung:

Trường hợp hội chưa có xe ô tô phục vụ công tác chung hoặc tất cả các xe ô tô hiện có (trừ xe ô tô quy định tại điểm a khoản này) đã đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định này thì tùy theo khả năng ngân sách và nguồn xe ô tô hiện có, hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được xem xét, hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ kinh phí để mua xe ô tô từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành hoặc hỗ trợ bằng hiện vật như sau: Đối với các hội có số biên chế được giao từ 20 người đến 50 người được hỗ trợ 01 xe; đối với các hội có số biên chế được giao từ trên 50 người trở lên được hỗ trợ tối đa 02 xe. Mức kinh phí hỗ trợ để mua xe không quá mức giá xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này. Trường hợp hỗ trợ bằng hiện vật thì thực hiện theo hình thức điều chuyển, giá trị còn lại của xe ô tô điều chuyển không vượt quá mức giá quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định này. Việc hỗ trợ kinh phí để mua xe ô tô được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Việc điều chuyển xe ô tô được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Hỗ trợ kinh phí để thuê xe hoặc khoán kinh phí sử dụng xe ô tô khi thực hiện nhiệm vụ do Đảng, Nhà nước giao đối với các hội có số biên chế được giao dưới 20 người được hỗ trợ.

Chương VII

KHOẢN KINH PHÍ SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ THUÊ DỊCH VỤ XE Ô TÔ

Điều 30. Khoản kinh phí sử dụng xe ô tô

1. Đối tượng thực hiện khoản kinh phí sử dụng xe ô tô:

a) Đối tượng thực hiện khoản kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

b) Đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định này áp dụng khoản kinh phí sử dụng xe ô tô theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều này.

2. Công đoạn khoản kinh phí sử dụng xe ô tô:

a) Đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại và đi công tác: Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

b) Đi công tác: Áp dụng đối với đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Hình thức và mức khoản kinh phí:

a) Hình thức khoán theo km thực tế:

Đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định trên cơ sở số km từ nơi ở đến cơ quan (2 lần/ngày), số ngày làm việc thực tế trong tháng và đơn giá khoán.

Đối với công đoạn đi công tác: Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô được xác định trên cơ sở số km thực tế của từng lần đi công tác và đơn giá khoán.

b) Hình thức khoán gọn:

Đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại: Căn cứ khoảng cách bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa, đón bình quân hằng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn, đơn giá khoán để xác định mức khoán gọn áp dụng cho các chức danh.

Đối với công đoạn đi công tác: Căn cứ số km bình quân đi công tác hằng tháng theo yêu cầu công việc của các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và đơn giá khoán.

4. Đơn giá khoán: Phù hợp với đơn giá dịch vụ vận chuyển của phương tiện vận tải tương đương trên thị trường.

5. Nguồn kinh phí khoán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí được phép sử dụng của cơ quan, tổ chức, đơn vị. Kinh phí khoán được thanh toán cho người nhận khoán cùng với việc chi trả tiền lương hằng tháng. Riêng kinh phí khoán theo hình thức quy định tại điểm a khoản 3 Điều này trong trường hợp đi công tác được thanh toán cùng với việc thanh toán công tác phí.

6. Trường hợp tất cả các đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô tại cơ quan, tổ chức, đơn vị áp dụng khoản kinh phí sử dụng xe ô tô thì không thực

hiện trạng bị xe ô tô. Trường hợp đã trang bị xe ô tô thì phải sắp xếp lại, xử lý số xe ô tô hiện có theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

7. Căn cứ quy định tại Nghị định này và điều kiện thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị, *cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định:*

a) Việc áp dụng khoản kinh phí sử dụng xe ô tô của các đối tượng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

b) Hình thức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô cho các đối tượng.

c) Đơn giá khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô áp dụng cho từng chức danh hoặc từng nhóm chức danh phù hợp với từng thời kỳ.

Riêng đối với các đối tượng áp dụng khoản kinh phí sử dụng xe ô tô của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp xã: *Ban Thường vụ Đảng ủy xã quyết định việc áp dụng, đối tượng, hình thức và công đoạn thực hiện, đơn giá và mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô theo Quy chế làm việc của Đảng ủy xã.*

8. Xác định mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại:

a) Hình thức khoán theo km thực tế:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức khoán} & & \text{Số km từ nơi ở} & & \text{Số ngày làm} & & \text{Đơn giá} \\ (\text{đồng/tháng}) & = & \text{đến cơ quan và} & \times & \text{việc thực tế} & \times & \text{khoán} \\ & & \text{ngược lại} & & \text{trong tháng} & & (\text{đồng/km}) \\ & & (\text{km}) & & (\text{ngày}) & & \end{array}$$

Trong đó:

Số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại là khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất (mà xe ô tô kinh doanh vận tải *chở người đến 8 chỗ* ngồi được phép lưu thông) từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của chức danh nhận khoán;

Số ngày làm việc thực tế trong tháng là số ngày chức danh nhận khoán thực tế làm việc tại cơ quan (bao gồm cả ngày làm thêm vào các ngày thứ 7, chủ nhật hoặc các ngày nghỉ lễ, nếu phát sinh).

b) Hình thức khoán gọn:

Hình thức khoán gọn được áp dụng đối với tất cả các chức danh hoặc áp dụng đối với từng chức danh. Mức khoán gọn đảm bảo phù hợp điều kiện thực tế, khoảng cách từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại của các chức danh nhận khoán, được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Mức khoán} & & \text{Số km bình quân} & & \text{Số ngày đưa đón} & & \text{Đơn giá} \\ (\text{đồng/tháng}) & = & \text{từ nơi ở đến cơ} & \times & \text{bình quân} & \times & \text{khoán} \\ & & \text{quan và ngược lại} & & \text{hằng tháng} & & (\text{đồng/km}) \\ & & (\text{km}) & & (\text{ngày}) & & \end{array}$$

Trong đó:

Số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại được tính theo tổng số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải *chở người đến 8 chỗ* ngồi được phép lưu thông) của tất cả các chức danh nhận khoán chia (:) tổng số chức danh thuộc đối tượng khoán (trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh); được tính theo số km thực tế ngắn nhất từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại (mà xe ô tô kinh doanh vận tải *chở người đến 8 chỗ* ngồi được phép lưu thông) của từng chức danh nhận khoán (trường hợp áp dụng đối với từng chức danh).

Số ngày đưa đón bình quân hằng tháng (ngày/tháng): 22 ngày.

9. Xác định mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với công đoạn đi công tác:

Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng xe ô tô quy định áp dụng khoán cho toàn bộ công đoạn đi công tác hoặc từng công đoạn (ví dụ: khoán khi đi công tác trong nội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; khoán đi công tác trên địa bàn của xã,...); mức khoán kinh phí đối với công đoạn đi công tác được xác định như sau:

a) Hình thức khoán theo km thực tế:

Mức khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công đoạn đi công tác trong trường hợp áp dụng hình thức khoán theo km thực tế được xác định như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Mức khoán} & = & \text{Tổng số km thực tế của} \\ \text{(đồng/tháng)} & & \text{từng lần đi công tác (km)} \quad \times \quad \begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array} \end{array}$$

Trong đó: Tổng số km thực tế của từng lần đi công tác được xác định trên cơ sở khoảng cách thực tế của lộ trình di chuyển ngắn nhất từ cơ quan đến các địa điểm công tác (mà xe ô tô kinh doanh vận tải được phép lưu thông) các đợt công tác của từng chức danh nhận khoán.

b) Hình thức khoán gọn:

Hình thức khoán gọn được áp dụng đối với tất cả các chức danh hoặc áp dụng đối với từng chức danh. Mức khoán gọn đảm bảo phù hợp điều kiện thực tế, áp dụng trong trường hợp đi công tác thường xuyên trong tháng (tổng số ngày đi công tác chiếm trên 50% tổng số ngày làm việc trong tháng theo quy định của Bộ luật Lao động) của các chức danh áp dụng khoán kinh phí sử dụng xe ô tô.

Mức khoán được xác định như sau:

$$\begin{array}{lcl} \text{Mức khoán} & = & \text{Số km đi công tác bình} \\ \text{(đồng/tháng)} & & \text{quân hằng tháng (km)} \quad \times \quad \begin{array}{l} \text{Đơn giá khoán} \\ \text{(đồng/km)} \end{array} \end{array}$$

Trong đó: Số km đi công tác bình quân hằng tháng được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng

khoản kinh phí sử dụng xe ô tô của tất cả các chức danh áp dụng khoản chia (:) Tổng số chức danh áp dụng khoản chia (:) 12 tháng (trường hợp áp dụng đối với tất cả các chức danh); được xác định trên cơ sở tổng số km đi công tác thực tế của 12 tháng trong năm trước khi áp dụng khoản kinh phí sử dụng xe ô tô của từng chức danh chia (:) 12 tháng (trường hợp áp dụng đối với từng chức danh).

10. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều này giao thực hiện khoản kinh phí sử dụng xe ô tô thực hiện:

a) Xác định số km từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày làm việc thực tế trong tháng của từng chức danh nhận khoán; xác định số km bình quân từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại, số ngày đưa, đón bình quân hằng tháng của các chức danh có tiêu chuẩn đưa, đón từ nơi ở đến cơ quan và ngược lại theo quy định tại khoản 8 Điều này.

b) Xác định tổng số km thực tế của từng lần đi công tác của từng chức danh nhận khoán; xác định số km đi công tác bình quân hằng tháng của chức danh áp dụng khoản theo quy định tại khoản 9 Điều này.

c) Quyết định đơn giá khoản kinh phí sử dụng xe ô tô theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều này.

Điều 31. Thuê dịch vụ xe ô tô

Căn cứ điều kiện cụ thể, thực tế cung cấp dịch vụ phương tiện đi lại của thị trường, cơ quan, tổ chức, đơn vị, ban quản lý dự án thực hiện thuê dịch vụ xe ô tô. Giá thuê dịch vụ xe ô tô phù hợp với đơn giá dịch vụ vận chuyển của phương tiện vận tải tương đương trên thị trường.

Chương VIII SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ XE Ô TÔ

Điều 32. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung

1. Văn phòng Trung ương Đảng, đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này thực hiện rà soát, sắp xếp lại số xe ô tô hiện có của tất cả cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương và địa phương; thực hiện xử lý xe ô tô dôi dư (nếu có) theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết có liên quan. Thời hạn hoàn thành: 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

2. Trường hợp cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phân bổ (điều hòa) thực hiện phân bổ (điều hòa) lại số lượng, chủng loại xe ô tô được sử dụng của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cơ quan, người có thẩm quyền quyết định phương thức quản lý xe quyết định thay đổi phương thức quản lý xe ô tô mà phải sắp xếp lại số xe hiện có thì thực hiện theo hình thức giao, điều chuyển theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 33. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô chuyên dùng

1. Căn cứ danh mục xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 26 Nghị định này rà soát lại các quyết định đã ban hành của mình về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo các quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành như sau:

a) Đối với các quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng thuộc danh mục quy định tại Điều 25 Nghị định này mà đã được ban hành theo đúng thẩm quyền và trình tự theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và tiêu chuẩn, định mức đã ban hành vẫn còn phù hợp thì được tiếp tục thực hiện theo các quyết định đó cho đến khi có văn bản thay thế. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng có trách nhiệm thông báo cho các đối tượng chịu sự tác động bằng văn bản và đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của mình và cơ quan quản lý cấp trên (nếu có).

b) Các trường hợp khác, cơ quan, người có thẩm quyền phải quyết định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định này trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành. Trong thời gian cơ quan, người có thẩm quyền chưa quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định này, việc quản lý, xử lý đối với xe ô tô chuyên dùng đã trang bị được thực hiện như sau:

Đối với các xe ô tô chuyên dùng thuộc danh mục quy định tại Điều 25 Nghị định này, cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng xe ô tô chuyên dùng đã được trang bị theo đúng tiêu chuẩn, định mức được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, không thực hiện việc giao, mua mới. Trường hợp điều chuyển trong phạm vi quản lý của *Bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương* hoặc thanh lý xe ô tô thì thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết có liên quan. Sau khi cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định này, *Văn phòng Trung ương Đảng, đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Tỉnh ủy, thành ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh*

tổ chức thực hiện việc sắp xếp, xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp sau khi thực hiện sắp xếp, xử lý mà còn thiếu xe ô tô chuyên dùng theo tiêu chuẩn, định mức thì thực hiện việc giao, mua mới xe ô tô theo quy định của pháp luật.

Đối với xe ô tô chuyên dùng đã trang bị nhưng nay không thuộc danh mục quy định tại Điều 25 Nghị định này được chuyển sang xe ô tô phục vụ công tác chung và thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 32 Nghị định này.

2. Căn cứ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng được cơ quan, người có thẩm quyền thông báo hoặc ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, *Bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương* tổ chức thực hiện việc rà soát, sắp xếp lại xe ô tô chuyên dùng hiện có của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý như sau:

a) Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng quy định tại Nghị định này thì tiếp tục quản lý, sử dụng.

b) Trường hợp xe ô tô chuyên dùng hiện có không phù hợp với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng quy định tại Nghị định này nhưng có thể sử dụng để phục vụ công tác chung thì chuyển đổi công năng sang xe ô tô phục vụ công tác chung để sử dụng theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung; số còn lại thực hiện xử lý theo các hình thức quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản quy định chi tiết có liên quan.

Việc thực hiện xử lý xe ô tô chuyên dùng không phù hợp tiêu chuẩn, định mức phải hoàn thành chậm nhất 12 tháng, kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Điều 25, Điều 26 Nghị định này. Trường hợp xe chuyên dùng hiện có phù hợp với tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng quy định tại Nghị định này thì thời điểm 12 tháng được tính từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng có văn bản thông báo cho các đối tượng chịu sự tác động.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Xử lý chuyển tiếp

1. Các chức danh quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này đã được trang bị xe ô tô chức danh thì tiếp tục sử dụng xe ô tô chức danh đã trang bị, *trừ trường hợp xe ô tô được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công*.

2. Các chức danh đã được trang bị xe ô tô chức danh theo đúng quy định của Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng nay không thuộc danh mục các chức danh, chức vụ có tiêu chuẩn sử dụng xe ô tô chức danh quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này thì thực hiện sắp xếp lại, xử lý xe chức danh đã trang bị theo quy định

tại Điều 32 Nghị định này; trường hợp được bảo lưu hệ số phụ cấp chức vụ trong một thời gian theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ) thì được tiếp tục sử dụng xe ô tô chức danh đã trang bị trong thời gian được bảo lưu hệ số phụ cấp chức vụ.

3. Xe ô tô phục vụ công tác chung đã được trang bị trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành (bao gồm cả số xe ô tô phục vụ các chức danh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng nay chức danh đó không thuộc danh mục chức danh được sử dụng xe ô tô chức danh và xe ô tô chuyên dùng được chuyển sang xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định) thì phải sắp xếp lại để tiếp tục sử dụng phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị (kể cả trường hợp giá mua trước đây cao hơn mức giá tối đa quy định tại Nghị định này) thuộc phạm vi quản lý của từng bộ, cơ quan trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo số lượng phù hợp với quy định tại Nghị định này; số xe ô tô dôi dư (nếu có) thì xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Thời hạn hoàn thành: 12 tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Các trường hợp hợp nhất, sáp nhập khi thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị mà cơ quan, tổ chức, đơn vị nhận sáp nhập, cơ quan, tổ chức, đơn vị được hình thành sau khi hợp nhất có số xe ô tô phục vụ công tác chung công suất lớn cao hơn số lượng xe ô tô quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định này do được tiếp nhận tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị trước khi sắp xếp thì được tiếp tục quản lý, sử dụng số xe ô tô phục vụ công tác chung công suất lớn hiện có để phục vụ công tác. Khi đủ điều kiện thanh lý theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định này hoặc thực hiện xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện xử lý xe ô tô theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung theo định mức quy định tại Nghị định này.

5. Trường hợp số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã được phân bổ (điều hòa) theo đúng quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 mà tổng số lượng xe đã phân bổ (điều hòa) của các cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc phạm vi quản lý không vượt quá tổng số lượng xe ô tô được xác định theo quy định tại Nghị định này và không thuộc trường hợp phải phân bổ lại theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này thì được ổn định số lượng, chủng loại xe 05 năm, kể từ ngày cơ quan, người có thẩm quyền ban hành quyết định phân bổ (điều hòa) số lượng xe; cơ quan, người có thẩm quyền có văn bản thông báo cho các cơ quan, đơn vị tiếp tục sử dụng theo số lượng, chủng loại xe đã được phân bổ (điều hòa).

6. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cơ quan Đoàn đại biểu Quốc hội và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục áp dụng tiêu chuẩn, định mức đã ban hành cho đến khi có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Nghị định này. Trong trường hợp này, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức có văn bản thông báo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý để thực hiện.

7. Trường hợp Quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô lễ tân nhà nước đã ban hành theo đúng quy định tại Nghị định số 72/2023/NĐ-CP và vẫn còn phù hợp thì được tiếp tục thực hiện theo các quy định đó cho đến khi có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

8. Xe ô tô đã được phê duyệt chủ trương mua sắm hoặc đang thực hiện thủ tục mua sắm trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện thủ tục mua sắm theo chủ trương đã được phê duyệt.

Điều 35. Điều khoản thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2026.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

3. Cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này, các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương, địa phương, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và việc thực hiện quy định tại Nghị định này; xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm trong quản lý, sử dụng xe ô tô theo quy định của pháp luật.

Tổ chức xác định số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung được sử dụng của các cơ quan, tổ chức đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định này, thông báo cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và Bộ Tài chính được biết. Các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ, cơ quan trung ương là đơn vị dự toán cấp I cũng phải thực hiện theo quy định này.

Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật khác có liên quan.

b) Chỉ đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc quản lý, sử dụng xe ô tô theo đúng tiêu chuẩn, định mức và xử lý xe ô tô dôi dư, thanh lý xe ô tô khi đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này; bố trí, sắp xếp

đội ngũ lái xe khi xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của pháp luật về lao động; hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe ô tô, chi phí khoán kinh phí sử dụng xe ô tô, thuê dịch vụ xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của pháp luật.

4. Thanh tra Chính phủ và các cơ quan có chức năng thanh tra có trách nhiệm:

a) Tổ chức thanh tra việc tuân thủ tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô và việc thực hiện quy định tại Nghị định này;

b) Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Bộ Ngoại giao ban hành Quy chế quản lý, sử dụng xe ô tô lễ tân nhà nước.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các doanh nghiệp nhà nước và tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Văn Thắng